

Hướng dẫn soạn Unit 3 lớp 7 A closer look 1 SGK tập 1 trang 28, 29 ngắn gọn, chi tiết, bám sát nội dung chương trình học giúp các em tiếp thu bài giảng một cách dễ hiểu và hỗ trợ các em ôn luyện thêm kiến thức. Mời các em và thầy cô tham khảo

Soạn Tiếng Anh mới 7 Unit 3 – A closer look 1 SGK trang 28, 29

1. Choose the phrases that match the pictures below. Write them in the spaces provided.

(Chọn những cụm từ phù hợp với các tranh dưới đây. Viết chúng vào chỗ trống cho sẵn.)

1. disabled people	2. elderly people	3. homeless
4. sick children	5. people in a flooded area	

2. In pairs, take turns describing the people above. Your partner guesses which picture you are talking about. Then, discuss how you can help the people in these situations.

(Làm theo cặp, luân phiên miêu tả những người bên trên. Bạn của bạn đoán xem bạn đang nói về tranh nào. Sau đó thảo luận xem bạn có thể giúp gì được những người này trong các tình huống sau.)

English	Tiếng Việt
<p>1. Disabled people.</p> <p>These people have difficulties doing daily tasks. They can't play sports like swimming, running or playing football. They have difficulties in daily life. They are usually accompanied by a person to help them.</p> <p>2. Elderly people.</p> <p>They are old, they are no longer young. Their hair is grey and they are usually not strong. They do everything slowly but they have a lot</p>	<p>1. Người khuyết tật.</p> <p>Những người này gặp khó khăn trong việc thực hiện các công việc hàng ngày. Họ không thể chơi các môn thể thao như bơi lội, chạy hay bóng đá. Họ gặp khó khăn trong cuộc sống thường nhật. Họ thường phải có một người giúp đỡ họ.</p> <p>2. Người lớn tuổi.</p> <p>Họ già, họ không còn trẻ nữa. Tóc của họ bạc và họ thường không khỏe mạnh. Họ làm mọi việc một cách chậm rãi nhưng họ có nhiều</p>

<p>of life experience. Sometimes they have difficulties in daily life.</p> <p>3. Homeless people.</p> <p>They don't have a house. They have to live on the street, under the bridge, in the park. They are very poor, they don't have a good job and they have a hard life.</p> <p>4. Sick children.</p> <p>They are very young but they are not healthy and they usually suffer from some kind of diseases.</p> <p>5. People in a flooded area.</p> <p>They stay in an area where it rains very hard. Their house is filled with water. They have difficulty in moving because the water surrounds them and they usually get help from the others.</p>	<p>kinh nghiệm sống. Thi thoảng họ gặp khó khăn trong cuộc sống thường nhật.</p> <p>3. Người vô gia cư.</p> <p>Họ không có nhà cửa. Họ phải sống ở đường phố, dưới gầm cầu hay trong công viên. Họ rất nghèo, họ không có công việc tốt và họ có cuộc sống rất vất vả.</p> <p>4. Trẻ em ốm đau.</p> <p>Chúng còn rất trẻ nhưng chúng không khỏe mạnh và chúng thường xuyên phải chịu đựng một số bệnh tật.</p> <p>5. Nạn nhân vùng lũ lụt.</p> <p>Họ sống ở vùng có mưa lớn. Nhà họ bị ngập lụt. Họ gặp khó khăn trong việc di chuyển bởi vì nước bao quanh họ và họ thường</p>
---	---

3a. Look at the photos. Which problems does each community have to face? Write a, b, c next to the words in the table below.

(Nhìn vào các tranh sau. Mỗi cộng đồng phải đối mặt với các vấn đề nào? Viết a, b, c bên cạnh những từ trong bảng sau.)

a. rubbish, dirty beaches	b. too many advertisements, graffiti	c. traffic jams, no trees
---------------------------	--------------------------------------	---------------------------

b. In pairs, talk about the problems in a and provide the possible solutions. (Làm theo cặp, nói về những vấn đề trong bài a và đưa ra những giải pháp.)

Ví dụ

Traffic jams (Tắc đường)

Student A: Traffic jams are a big problem for our community. (Tắc đường là vấn đề lớn đối với cộng đồng chúng ta.)

Student B: What can we do to reduce traffic jams? (Chúng ta phải làm gì để giảm ùn tắc giao thông?)

Student A: We can help by using public transport. (Chúng ta có thể làm điều đó bằng cách sử dụng phương tiện giao thông công cộng.)

Rubbish, dirty beach (Rác thải, bãi biển bẩn)

Student A: There are a lot of rubbish on the beach and it makes the beaches dirty. Many plastic bags, can, glass, bottles and other rubbish. (Có nhiều rác thải trên bãi biển và nó làm bẩn bãi biển. Nhiều túi nhựa, vỏ lon, chai lọ và các rác thải khác.)

Student B: What can we do to reduce rubbish and make the beach cleaner? (Chúng ta có thể làm gì để làm giảm rác thải và làm bãi biển sạch hơn?)

Student A: We need to put more waste baskets, more board, more slogan at the important places. We can organize a group specializing in making public understand the value of good environment. (Chúng ta cần đặt thêm những thùng rác, thêm các bảng và các khẩu hiệu ở các địa điểm quan trọng. Chúng ta có thể tổ chức một nhóm chuyên về việc làm cho công chúng hiểu được giá trị của môi trường trong sạch.)

Too many advertisements, graffiti (Quá nhiều mục quảng cáo, tranh vẽ tường)

Student A: The advertisement and graffiti make our city less beautiful. It appears everywhere and many people don't like it. (Biên quảng cáo và tranh vẽ tường là thành phố của chúng ta mất đi vẻ đẹp. Nó xuất hiện ở khắp mọi nơi và nhiều người không thích điều này.)

Student B: What can we do to reduce advertisements and graffiti? (Chúng ta có thể làm gì để làm giảm những biên quảng cáo và tranh vẽ tường?)

Student A: We need to have a campaign "Say no to advertisements on public walls". We need to make people realize the beauty of our city and how to keep it. We can ask the enterprises not to advertise in this way. We also need to suggest the security guards to help us. (Chúng ta cần có một chiến dịch "Nói không với quảng cáo tiên tường". Chúng ta cần làm cho mọi người nhận ra vẻ đẹp của thành phố và cách gìn giữ vẻ đẹp đó. Chúng ta có thể yêu cầu các doanh nghiệp không quảng cáo theo cách này. Chúng ta cũng cần đề nghị các nhân viên bảo vệ giúp đỡ chúng ta.)

4. Listen and repeat

(Nghe và lặp lại)

/g/	/k/
go, green, garden, glass, give	community, colour, clean, cold, clothes

5. Listen and circle the words you hear.

(Nghe và khoanh tròn từ bạn nghe được.)

/g/	/k/
green, girl, goal	cold, clothes

6. Listen and repeat

(Nghe và nhắc lại)

1. Go Green protects the environment.

(Sống xanh' bảo vệ môi trường.)

2. The girl with the curls is so cute!

(Cô gái có tóc xoắn thật dễ thương.)

3. Last year we started a community garden project.

(Năm rồi chúng tôi đã bắt đầu một dự án khu vườn cộng đồng.)

4. He's collected clothes for street kids for two years.

(Anh ấy đã thu gom quần áo cho trẻ em đường phố trong 2 năm.)

5. She likes the colour gold.

(Cô ấy thích màu vàng.)

7. Game: STAND UP, SIT DOWN

(Trò chơi: *Đứng lên, ngồi xuống*)

Choose an action for each sound (e.g. sound /g/ is "stand up", sound /k/ is "sit down". In groups of five, one student calls out one word from 4 and the group performs the action according to the sound they hear. The student who is the slowest to do the action correctly will call out the next word.)

Chọn một hành động cho mỗi âm (Ví dụ: âm /g/ là "stand up", âm /k/ là "sit down".) Làm việc theo nhóm năm người, một học sinh đọc lên 1 từ trong phần 4 và các thành viên còn lại thực hiện hành động đó theo âm mà họ nghe được. Học sinh làm chậm nhất sẽ đọc từ tiếp theo.